明新學校財團法人明新科技大學
112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

正取生/備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRAN O YEN NHI**	女	越南	2001/01/01
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**CHAU O YEN KHOA**	女	越南	2005/11/20
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HOANG O THUY TRANG**	女	越南	2005/07/08
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O HUYNH NHU**	女	越南	2005/11/27
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HA O CUONG**	男	越南	2005/01/01
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**LE O PHAT**	男	越南	2002/06/17
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O THUY LINH**	女	越南	2005/09/18
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**DUONG O QUAN**	男	越南	2004/01/24

University of Science and Technology. Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**VU O ANH**	男	越南	2001/12/25
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**VU O HUONG GIANG**	女	越南	2005/11/26
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O PHUONG**	女	越南	2004/05/30
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRAN O ANH**	男	越南	1998/05/06
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRAN O THUONG**	女	越南	2000/06/13
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HOANG O THUY**	女	越南	2005/03/03
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**AU O PHONG**	男	越南	2004/07/28
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**VU O MINH NGUYET**	女	越南	2005/03/03

University of Science and Technology Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HOANG O TU**	女	越南	2001/03/18
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**LUONG O NGOC NHI**	女	越南	2005/06/30
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRAN O LUONG**	女	越南	2004/12/13
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O MINH THU**	女	越南	2004/03/24
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**DO O NGOC BICH**	女	越南	2005/02/08
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O HOAT**	男	越南	2001/06/17
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HO O TINH**	男	越南	2005/11/21
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**HO O THIEU NGHI**	女	越南	2000/10/06

University of Science and Technology. MingHsin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學
112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

正取生/備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O HUAN**	男	越南	2005/12/22
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**LY O KIM OANH**	女	越南	2005/01/02
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TO O NGUYET**	女	越南	2003/11/24
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**DOAN O THUONG**	男	越南	2005/01/12
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O MANH**	男	越南	2004/05/18
正取/Chính Thức	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**BUI O QUY**	男	越南	2001/04/26
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**DANG O VINH**	男	越南	2004/03/25
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRUONG O LOAN**	女	越南	2001/02/11

University of Science and Technology. Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O HOANG**	男	越南	2005/08/24
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O KIM CUONG**	女	越南	2005/07/31
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**LE O MY**	女	越南	2005/12/09
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O THUYET**	男	越南	2004/08/24
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**NGUYEN O HIEN**	女	越南	2005/08/10
備取/Dự Bị	土木工程與環境資源管理系 Khoa Xây Dựng Và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	**TRAN O HAO**	男	越南	2005/12/14
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O TUNG**	男	越南	2005/01/19
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O KIEN**	男	越南	2005/04/19
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**DOAN O PHAT**	男	越南	2005/06/08

University of Science and Technology. Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O HIEN**	男	越南	2005/04/10
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**PHAN O NGOC**	女	越南	2005/07/20
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O NGOC NHI**	女	越南	2005/01/20
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O CAM THUY**	女	越南	2005/09/19
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**LE O THUY HANG**	女	越南	2005/10/18
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**BUI O MUI**	女	越南	2005/09/05
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**LE O NGUYEN**	女	越南	2005/04/06
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O THUY YEN**	女	越南	2005/11/11
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**BUI O MANH**	男	越南	2002/01/27
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O HAN**	女	越南	2005/05/25
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O GIANG ANH**	女	越南	2005/10/03

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O HAI YEN**	女	越南	2005/05/20
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**LE O PHUONG**	男	越南	2005/09/09
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O PHUONG THUY**	女	越南	2005/10/27
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O DUYEN**	女	越南	2002/10/24
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**CHU O DUNG**	男	越南	2002/06/09
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**PHAM O CHI**	女	越南	2002/12/23
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O CHUNG**	男	越南	2005/07/06
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRINH O BAO NGOC**	女	越南	2005/02/15
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O HAI YEN**	女	越南	2001/11/08
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O LE**	女	越南	2001/05/29
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O DAT**	男	越南	2005/08/13

University of Science and Technology. Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	VU O THANH	男	越南	2005/02/10
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	BUI O ANH	女	越南	2004/06/16
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	HUNG O NGOC	女	越南	2004/04/25
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	HOANG O DEN	男	越南	2005/10/11
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	NGO O HA	男	越南	2005/10/31
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	LANG O KHANH CHAM	女	越南	2005/01/11
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	MA O BICH HANH	女	越南	2005/07/16
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	TRIEU O MIEN	女	越南	2005/04/30
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	DAO O THANH CHUC	女	越南	2005/10/26
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	TRAN O THU HUONG	女	越南	2005/08/01
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	LE O NGOC TRAM	女	越南	2005/11/02

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O LAN**	女	越南	2005/08/31
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TANG O NGOC LINH**	女	越南	2005/08/10
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**HUYNH O HUNG**	男	越南	2004/10/06
正取/Chính Thức	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O THANH**	女	越南	2001/07/08
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**BUI O PHUONG**	女	越南	2001/11/15
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGO O DOANH**	男	越南	2002/04/24
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O THE**	男	越南	2002/11/03
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**LU O LY**	女	越南	2002/11/12
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**DUONG O HUONG**	男	越南	2005/08/11
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O NGOC LAN**	女	越南	2005/04/21
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**NGUYEN O DAT**	男	越南	2004/02/15

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**HUYNH O DUC**	男	越南	2005/05/13
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**DO O DAT**	男	越南	2003/07/10
備取/Dự Bị	資訊工程系 Khoa Công Nghệ Thông Tin	**TRAN O MY LINH**	女	越南	2004/03/11
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**LE O ANH**	男	越南	2004/08/05
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**DUONG O HOANG**	男	越南	2005/09/23
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**VO O HAN**	女	越南	2002/01/18
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O ANH**	男	越南	2005/07/17
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O QUOC**	男	越南	2005/02/06
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O TRUONG**	男	越南	2005/12/03
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**HUYNH O HAO**	男	越南	2005/01/20
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**LE O TU**	男	越南	2002/09/30

University of Science and Technology. Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O GIANG	男	越南	2005/01/20
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	PHAM O HONG HUE	女	越南	2005/09/18
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	TRAN O PHUC	男	越南	2002/01/15
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O LINH	男	越南	2005/09/25
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O TOI	男	越南	2002/06/25
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	TRAN O PHUC	男	越南	2001/10/22
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O NGOC	女	越南	2005/03/05
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	SAM O HUNG	男	越南	2005/06/07
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O HAO	男	越南	2005/10/14
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	TRAN O THIEN	男	越南	2005/12/21
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	NGUYEN O TUYET	女	越南	2003/09/15

University of Science and Technology. MingHsin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**VI O THUY DUNG**	女	越南	2004/08/18
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**DINH O DUONG**	男	越南	2005/05/07
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**DIEM O HUNG**	男	越南	2005/04/02
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**TRAN O HONG NGOC**	女	越南	2005/10/31
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**PHAM O LUYEN**	女	越南	2005/12/27
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**VU O QUOC TUAN**	男	越南	2005/01/30
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**PHAN O THUY LINH**	女	越南	2004/01/03
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O ANH**	女	越南	2005/05/08
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**PHAM O QUOC HUNG**	男	越南	2005/10/19
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O HUNG**	男	越南	2005/09/26
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O HA**	男	越南	2001/01/13

University of Science and Technology Minghsin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**DO O BANG**	男	越南	2003/11/12
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**VO O MAI LOAN**	女	越南	2005/03/28
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**TRAN O THAI**	男	越南	2005/09/17
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**TRAN O PHONG**	男	越南	2003/08/09
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**LE O DIEM TRINH**	女	越南	2005/01/11
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**PHAM O DUC PHAT**	男	越南	2005/08/15
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**MAI O TIEN**	男	越南	2005/11/28
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O THU**	女	越南	2005/12/08
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**LAM O TY**	女	越南	2003/03/28
正取/Chính Thức	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O HUNG**	男	越南	2005/08/06
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**HUA O VIET**	男	越南	2005/05/11

University of Science and Technology. MingHsin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**VY O TRUYEN**	男	越南	2004/11/25
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O NGOC**	女	越南	2004/10/27
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O PHUC**	男	越南	2005/10/07
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**TRAN O SON**	男	越南	2003/09/13
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**PHAM O KIM CHI**	女	越南	2005/11/21
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**MA O HOANG**	男	越南	2002/10/08
備取/Dự Bị	電機工程系 Khoa Kỹ Thuật Điện Cơ	**NGUYEN O HOANG**	男	越南	2005/06/17
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O KHANG**	男	越南	2000/07/19
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O KIEU CHINH**	女	越南	2001/08/13
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**CAI O HIEU KIEN**	女	越南	2001/08/21
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O QUYNH NHU**	女	越南	2005/01/27

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TONG O BAO**	男	越南	2005/12/04
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O THANH THAO**	女	越南	2005/06/22
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRINH O TRINH**	女	越南	2005/11/28
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TON O PHUONG THUY**	女	越南	2003/11/13
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O HONG NHUNG**	女	越南	2004/03/11
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O THANG**	男	越南	2003/08/03
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O TAM NHI**	女	越南	2001/05/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGO O QUANG**	男	越南	2005/05/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O ANH**	男	越南	2005/10/27
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O TRUNG**	男	越南	2004/08/17
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DUONG O LOC**	男	越南	2005/09/25

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O MINH**	男	越南	2005/08/01
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O ANH**	女	越南	2004/08/11
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DAO O YEN**	男	越南	2001/04/19
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O KIEN**	男	越南	2005/02/04
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O BAO HOA**	女	越南	2005/02/07
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O THAO DEM**	女	越南	2005/05/06
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HUA O KIM HIEN**	女	越南	2005/09/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O NHAT ANH**	女	越南	2003/05/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**MAI O THACH**	男	越南	2004/07/16
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**CAO O MY DUYEN**	女	越南	2005/07/18
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O KIM CHI**	女	越南	2005/09/14

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O THAO**	女	越南	2005/09/20
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HUYNH MAI**	女	越南	2005/03/24
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O BICH TRAM**	女	越南	2004/12/05
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O NHU HUYNH**	女	越南	2005/03/28
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGO O NGAN**	女	越南	2005/04/04
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O BAO TRANG**	女	越南	2005/01/21
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LAM O VINH**	男	越南	2005/04/23
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O XUAN THAO**	女	越南	2005/12/05
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DINH O LAM**	男	越南	2005/12/13
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HUE ANH**	女	越南	2004/06/02
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HONG HANH**	女	越南	2000/10/03

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O NGOC**	男	越南	2002/02/18
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAN O CUC**	女	越南	2005/09/09
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O TUYET**	女	越南	2004/02/01
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DINH O THU HONG**	女	越南	2000/07/05
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O CAM THO**	女	越南	2003/03/31
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O THINH**	女	越南	2001/08/17
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRINH O VUONG**	男	越南	2003/12/06
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O NHI**	女	越南	2005/09/14
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O HIEN NHI**	女	越南	2005/10/22
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O THU HOAI**	女	越南	2002/01/02
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O NHAN**	女	越南	2002/10/27

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O HANG**	女	越南	2005/01/24
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**BUI O XUAN**	女	越南	2002/09/26
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRUONG O KIM CHI**	女	越南	2001/11/03
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O TRUNG**	男	越南	2005/10/07
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O LY**	男	越南	2001/02/10
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O SON**	男	越南	2002/12/05
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HUYNH O KIM NGAN**	女	越南	2002/02/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**VUONG O THUY DUYEN**	女	越南	2005/10/15
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O VY**	女	越南	2005/03/13
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DANG O BINH**	女	越南	2005/01/04
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HAI YEN**	女	越南	2005/09/19

University of Science and Technology. Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學
112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

正取生/備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGHIEM O THANH TAM**	女	越南	2005/09/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**QUACH O DUYEN**	女	越南	2001/09/26
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LUONG O THU HA**	女	越南	2005/10/25
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O NGOC**	女	越南	2005/08/13
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O DONG**	男	越南	2004/10/06
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O LE QUYEN**	女	越南	2003/09/17
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O NGOC HUYEN**	女	越南	2005/08/29
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DINH O**	男	越南	2003/04/12
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O DIEM QUYNH**	女	越南	2002/12/07
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HO O LE**	女	越南	2003/03/30
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HOANG O DUONG**	男	越南	2001/11/22

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O THUY NGAN**	女	越南	2003/07/21
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LO O HUY**	男	越南	2002/12/15
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O THU HONG**	女	越南	2004/08/20
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O NGOC HUYEN**	女	越南	2003/03/08
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O LONG**	男	越南	2005/04/30
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O DUNG**	女	越南	2001/07/10
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HUE**	女	越南	2002/04/02
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**DAO O TU**	男	越南	2005/06/27
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HOANG O NHAT HUY**	男	越南	2005/05/10
正取/Chính Thức	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O TUAN ANH**	男	越南	2001/12/25
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O CHUNG**	男	越南	2005/09/23

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O TRUONG**	男	越南	2002/02/03
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**VO O DIEM PHUNG**	女	越南	2003/12/13
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O NGUYET**	女	越南	2001/02/20
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O THU HANG**	女	越南	2002/05/10
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**HUYNH O DUC**	男	越南	2005/05/13
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O NGOC LAN**	女	越南	2005/04/21
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O HAI YEN**	女	越南	2005/04/17
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O KHANH**	男	越南	2005/1/7
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGO O MAI PHUONG**	女	越南	2005/03/17
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O DAT**	男	越南	2004/02/15
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**LE O TUYEN**	女	越南	2001/03/29

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O TRUNG**	男	越南	2001/12/17
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**TRAN O SON**	男	越南	2003/09/13
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**PHAM O KIM CHI**	女	越南	2005/11/21
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O HAI**	男	越南	2005/02/07
備取/Dự Bị	應用材料科技系 Khoa Công Nghệ Vật Liệu Ứng Dụng	**NGUYEN O DUC ANH**	男	越南	2005/09/16
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Balin O Denielle Gamorot	F	Filipino/ Manila	2005/06/15
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Amaro O John Coscos	M	Filipino/ Manila	2004/09/23
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Quimpan O Meralles	F	Filipino/ Manila	2004/12/27
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Duldulao O Marie Facundo	F	Filipino/ Manila	2005/07/22
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Sanchez O Yna Balaod	F	Filipino/ Manila	2003/10/13

University of Science and Technology
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Barlis O Ryan Balote	M	Filipino/ Manila	2002/10/02
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Diagdal O Joy Macalanga	F	Filipino/ Manila	2005/03/29
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Renales O Abella	F	Filipino/ Manila	2005/07/04
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Castrodes O Andrei Nalupa	M	Filipino/ Manila	2002/06/22
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Baccay O Mie Modesto	F	Filipino/ Manila	2005/10/11
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Galarce O Joy Paaño	F	Filipino/ Manila	2004/04/09
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Sagsagat O Sales	M	Filipino/ Manila	2004/09/26
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Guarizo O Khrizia Marcelino	F	Filipino/ Manila	2005/08/24
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Tabalina O Quicoy	F	Filipino/ Manila	2003/10/02

University of Science and Technology of Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Mangaliwan O Al Togonon	M	Filipino/ Manila	2004/12/20
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Ocariz O Dacera	F	Filipino/ Manila	2005/02/02
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Dela O Rowena Petiluna	F	Filipino/ Manila	2004/09/24
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Dela O Kate Villanueva	F	Filipino/ Manila	2005/03/29
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Sonido O	F	Filipino/ Manila	2005/01/07
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bagnaan O Lara	M	Filipino/ Manila	2004/09/02
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Batucan O Albasin	M	Filipino/ Manila	2004/09/14
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Mujar O Panesa	F	Filipino/ Manila	2004/10/30
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Gementiza O Añasco	F	Filipino/ Manila	2004/10/16

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Divinagracia O Villarta	F	Filipino/ Manila	2004/11/05
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bravo O Erika Abergas	F	Filipino/ Manila	2005/04/21
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Rivera O Rowella Trinedad	F	Filipino/ Manila	2003/09/12
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Peñas O Bitay	M	Filipino/ Manila	2005/02/07
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Villarin O Royo	F	Filipino/ Manila	2005/08/13
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Dela O Jaya	F	Filipino/ Manila	2004/10/21
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Dialing O Joy	F	Filipino/ Manila	2003/11/05
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Matibag O Murillo	M	Filipino/ Manila	2006/01/04
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Lampara O Gia Palitoc	F	Filipino/ Manila	2003/08/12

University of Science and Technology of Mingdao
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Cuñado O Adrian Sumatra	M	Filipino/ Manila	2005/08/31
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Montalban O Hernandez	F	Filipino/ Manila	2005/11/07
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Edoloverio O Shayke Comania	F	Filipino/ Manila	2005/10/09
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bargan O Diagdal	F	Filipino/ Manila	2005/07/24
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bongcawil O Lee Diocares	F	Filipino/ Manila	2004/03/05
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Babia O Mascarinas	M	Filipino/ Manila	2005/04/04
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Logroño O Diane Balaod	F	Filipino/ Manila	2003/05/19
正取/Chính Thức	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Crizaldo O Mae	F	Filipino/ Manila	2003/09/07
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Gonzaga O Marie Mabinongcal	M	Filipino/ Manila	2002/07/07

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Candelario O Jane Merez	F	Filipino/ Manila	2003/01/24
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Aguinaldo O Cruz	M	Filipino/ Manila	2005/03/23
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Calaycay O Justine Cinco	M	Filipino/ Manila	2004/08/23
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Marcojos O John Migsaning	M	Filipino/ Manila	2005/06/19
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bacalla O Nicole Fuentes	F	Filipino/ Manila	2005/05/13
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Traballo O Mae Estibaya	F	Filipino/ Manila	2004/10/30
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Alvaro O Catacutan	F	Filipino/ Manila	2004/01/18
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Catacutan O Flores	F	Filipino/ Manila	2004/09/30
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Naje O Lyndon Nieva	M	Filipino/ Manila	2005/08/11

University of Science and Technology of Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Agudong O Cordero	F	Filipino/ Manila	2005/09/03
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Hiavia O Placencia	M	Filipino/ Manila	2005/10/05
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Padohinog O Lordenne Atilano	F	Filipino/ Manila	2003/09/06
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Calo O Yuno Jakosalem	M	Filipino/ Manila	2004/05/01
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Santos O Sto. Domingo	M	Filipino/ Manila	2004/10/24
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Jolo O Jr Segura	M	Filipino/ Manila	2005/05/27
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Ebrado O Gocela	F	Filipino/ Manila	2004/09/25
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Bataluna O Mae Gallardo	F	Filipino/ Manila	2004/11/22
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Batoon O John Deodor	M	Filipino/ Manila	2005/08/01

University of Science and Technology Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Calamba O Leah Castelo	F	Filipino/ Manila	2005/10/27
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Canania O Mae Dumat	F	Filipino/ Manila	2003/08/09
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Nava O Bayatan	M	Filipino/ Manila	2004/07/14
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Coliano O Vincent Marudi	M	Filipino/ Manila	2004/08/13
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Calope O May Royo	F	Filipino/ Manila	2004/05/25
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Calamba O Labastida	F	Filipino/ Manila	2005/10/11
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Belonio O Servano	F	Filipino/ Manila	2005/06/15
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Decierdo O Sanchez	M	Filipino/ Manila	2005/05/16
備取/Dự Bị	工業工程與管理系 Industrial Engineering and Management	Pajarito O Sarona	M	Filipino/ Manila	2004/12/03

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Alcantara O Cristel Villanea	F	Filipino/ Manila	2000/11/24
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Almorin O May Leyva	F	Filipino/ Manila	2005/05/08
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Andal O	F	Filipino/ Manila	2004/05/13
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Antonio O Dela Cruz	M	Filipino/ Manila	2001/12/31
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Aquino O Bueles	F	Filipino/ Manila	2005/07/30
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Armonio O Sapotalo	F	Filipino/ Manila	2004/08/15
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Asilo O Ernest Selda	M	Filipino/ Manila	2005/03/21
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Baluyos O	M	Filipino/ Manila	2004/11/05
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Beduya O Loyd Aquino	M	Filipino/ Manila	2004/11/05
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Beduya O Aquino	F	Filipino/ Manila	2003/01/10
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Boneo O Evangelista	M	Filipino/ Manila	2003/04/13

University of Science and Technology of Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學
112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

正取生/備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Bungsal O Camsol	M	Filipino/ Manila	2005/02/07
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Dapitan O John Opamen	M	Filipino/ Manila	2004/09/16
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Diga O Jane Nery	F	Filipino/ Manila	2004/03/16
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Diolina O Sherina Eunice Balagtas	F	Filipino/ Manila	2004/04/04
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Dumanog O Mariella Jane Parago	F	Filipino/ Manila	2004/11/29
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Eradio O Aquino	M	Filipino/ Manila	2002/04/03
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Eradio O Garolacan	M	Filipino/ Manila	2004/10/05
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Habitan O Estopase	M	Filipino/ Manila	2004/10/14
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Isidto O Jacolpe	M	Filipino/ Manila	2002/07/14
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Nietes O	F	Filipino/ Manila	2005/02/08

University of Science and Technology Mingshin
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142

明新學校財團法人明新科技大學 112 學年度第 2 學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊					
正取生 /備取生	錄取中文系所	英文姓名	性別	國籍	出生日期
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Pasigna O Panganiban	F	Filipino/ Manila	2001/05/20
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Perez O Vinz Lou Abestano	M	Filipino/ Manila	2002/03/21
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Tumanguil O Batang	F	Filipino/ Manila	2003/02/07
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Villapando O Digno	F	Filipino/ Manila	2004/02/22
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Sapigao O De Jesus	M	Filipino/ Manila	2001/07/31
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Guieb O Lozano	F	Filipino/ Manila	2005/04/08
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Laguitao O An	F	Filipino/ Manila	2005/08/10
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Aguinaldo O Cruz	M	Filipino/ Manila	2005/03/23
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Eribal O Diolata	F	Filipino/ Manila	2004/01/22
正取/Chính Thức	機械工程系 Mechanical Engineering	Mhar O Sanchez Umandap	M	Filipino/ Manila	2005/04/12

University of Science and Technology Mingshan
New Southbound and New Resident Center
TEL:886-3-5593142